

Số: 78/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách
phường Tích Lương năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ vào Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND Phường Tích Lương về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách phường Tích Lương năm 2023.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Thực hiện	Nội dung chi	Thực hiện
Tổng thu ngân sách xã	7.504.067.336	Tổng chi ngân sách xã	7.501.781.553
A - Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	7.504.067.336	A - Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	7.501.781.553
I - Các khoản thu 100%	538.978.020	I - Chi đầu tư phát triển	15.500.000
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	948.549.684	II - Chi thường xuyên	6.629.442.677
III - Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên	4.671.803.900	III - Chi chuyển nguồn năm sau	856.838.876
1 - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.405.669.000		
2 - Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	266.134.900		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	98.783.352		
V - Thu chuyển nguồn	1.484.890.400		
B - Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc			
Kết dư ngân sách:	2.285.783		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị : Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		(%) So sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu	5.066.000.000	7.204.639.000	9.949.551.519	7.504.067.336	196,40	104,16
I	Các khoản thu 100%	212.000.000	212.000.000	538.978.020	538.978.020	254,23	254,23
1	Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	51.726.000	51.726.000	79,58	79,58
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	63.000.000	63.000.000	52.050.000	52.050.000	82,62	82,62
3	Thu khác	84.000.000	84.000.000	435.202.020	435.202.020	399,05	399,05
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.854.000.000	1.771.400.000	3.255.095.847	948.549.684	67,06	53,55
1	Các khoản thu phân chia	961.000.000	405.400.000	527.576.634	237.326.510	54,90	58,54
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	105.000.000	262.958.459	131.479.234	125,22	125,22
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	751.000.000	300.400.000	264.618.175	105.847.276	35,24	35,24
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	3.893.000.000	1.366.000.000	2.727.519.213	711.223.174	70,06	52,07
	- Thuế giá trị gia tăng	632.000.000	189.600.000	1.109.548.339	318.254.112	175,56	167,86
	- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	320.000.000		594.614.054		185,82	
	- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	2.941.000.000	1.176.400.000	1.023.356.820	392.969.062	34,80	33,40
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		815.570.000	1.484.890.400	1.484.890.400		182,07
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			98.783.352	98.783.352		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.405.669.000	4.671.803.900	4.671.803.900		106,04
	- Bổ sung cân đối ngân sách		4.405.669.000	4.405.669.000	4.405.669.000		100,00
	- Bổ sung có mục tiêu			266.134.900	266.134.900		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng chi ngân sách xã	7.705.294.876	15.500.000	7.689.794.876	7.501.781.553	15.500.000	7.486.281.553	97,4		97,4
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.035.634.548		1.035.634.548	1.034.356.380		1.034.356.380	99,9		99,9
- Chi dân quân tự vệ	473.986.548		473.986.548	473.986.548		473.986.548	100,0		100,0
- Chi trật tự an toàn xã hội	561.648.000		561.648.000	560.369.832		560.369.832	99,8		99,8
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000	184.795.362		184.795.362	99,9		99,9
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	24.800.000		24.800.000	99,2		99,2
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	29.600.000	15.500.000	14.100.000	29.600.000	15.500.000	14.100.000	100,0		100,0
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.383.684.452		5.383.684.452	5.184.972.810	-	5.184.972.810	96,3		96,3
5.1. Ủy ban nhân dân	3.139.804.316		3.139.804.316	2.941.502.870		2.941.502.870	93,7		93,7
5.2. Hội đồng nhân dân	318.595.776		318.595.776	318.595.776		318.595.776	100,0		100,0
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	818.618.340		818.618.340	818.618.340		818.618.340	100,0		100,0
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	359.812.023		359.812.023	359.409.800		359.409.800	99,9		99,9
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	122.132.386		122.132.386	122.132.386		122.132.386	100,0		100,0
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	148.283.171		148.283.171	148.283.171		148.283.171	100,0		100,0
5.7. Hội Cựu chiến binh	147.803.560		147.803.560	147.803.560		147.803.560	100,0		100,0
5.8. Hội Nông dân	159.024.880		159.024.880	159.024.880		159.024.880	100,0		100,0
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	169.610.000		169.610.000	169.602.027		169.602.027	100,0		100,0
6. Chi cho công tác xã hội	189.537.000	0	189.537.000	186.418.125	-	186.418.125	98,4		98,4
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	189.537.000		189.537.000	186.418.125		186.418.125	98,4		98,4
- Khác	-			-					
III. Dự phòng	-			-					
IV. Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	856.838.876		856.838.876	856.838.876		856.838.876			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị : đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	Tổng số		35.880.616.079	9.567.126.151	29.865.925.092	8.339.366.092	8.339.366.092	8.323.866.092	15.500.000
1	Đường vào trường cao đẳng nghề CĐLK và Tiểu đoàn CSCĐ, TPTN	2017-2018	4.685.285.913	1.874.114.365	3.622.131.000	312.336.000	312.336.000	312.336.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Bê tông tổ 1 phường Tích Lương, TPTN	2018-2019	3.836.416.859	1.534.566.744	2.494.500.000	259.000.000	259.000.000	259.000.000	
3	Nâng cấp,cải tạo hệ thống kê,tường rào trường THCS Tích Lương, TPTN	2019-2020	486.654.571		473.533.000	93.533.000	93.533.000	93.533.000	
4	Cải tạo, sửa chữa mái nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bảo vệ,nhà để xe trường THCS Tích Lương, TPTN	2019-2020	695.808.914		676.017.000	116.017.000	116.017.000	116.017.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế phường Tích Lương, nhà vệ sinh UBND phường Tích Lương, TP Thái Nguyên	2020-2022	2.789.925.964		2.607.777.000	607.777.000	607.777.000	607.777.000	
6	Cải tạo nâng cấp một số tuyến đường bê tông thuộc phường Tích Lương, TPTN	2021-2023	8.241.422.822	3.083.000.000	7.390.121.600	3.380.887.600	3.380.887.600	3.380.887.600	
7	Xây dựng cầu qua kênh Núi Cốc nằm trên tuyến đường Tích Lương, phường Tích Lương, TPTN	2021-2022	7.456.488.430		7.073.674.892	2.473.674.892	2.473.674.892	2.473.674.892	
8	Cải tạo nâng cấp đường bê tông các tổ 1,2,7,10,11,12,13,15 phường Tích Lương, TP Thái Nguyên	2019-2022	7.688.612.606	3.075.445.042	5.528.170.600	1.096.140.600	1.096.140.600	1.080.640.600	15.500.000

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC
Năm 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	160.048.638	95.900.000	64.148.638	160.048.638	95.900.000	64.148.638
Quỹ vì người nghèo	74.377.000	32.300.000	42.077.000	74.377.000	32.300.000	42.077.000
Quỹ người cao tuổi	804.000	-	804.000	804.000		804.000
Quỹ nhân đạo	5.314.000	-	5.314.000	5.314.000		5.314.000
Quỹ bảo trợ trẻ em	1.308.000	-	1.308.000	1.308.000		1.308.000
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	78.245.638	63.600.000	14.645.638	78.245.638	63.600.000	14.645.638
2. Các hoạt động sự nghiệp	314.577.795	294.948.731	19.629.064	314.577.795	294.948.731	19.629.064
Quỹ công đoàn	44.178.800	29.178.400	15.000.400	44.178.800	29.178.400	15.000.400
Uỷ nhiệm thu thuế, bảo hiểm	34.968.995	30.340.331	4.628.664	34.968.995	30.340.331	4.628.664
Các khoản chi hộ khác	235.430.000	235.430.000	-	235.430.000	235.430.000	